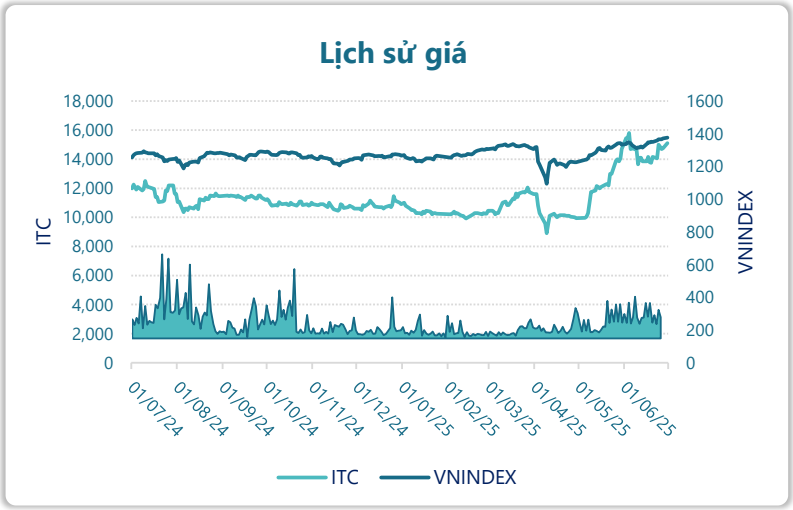
FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,910
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	994,050
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,449
P/E	39.3
EPS	384

DT thuần

Q2/25

188

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0| 16.6%

YoY: ▲ 54.0| 40.1%

LN sau thuế

Q2/25

4.87

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.53| -57.2%

YoY: ▲ 0.45| 10.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

17.4%

+/- YoY: ▼ 6.0%

DT thuần

6T 2025

348

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.0| 29.3%

LN sau thuế

6T 2025

16.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 6.1%

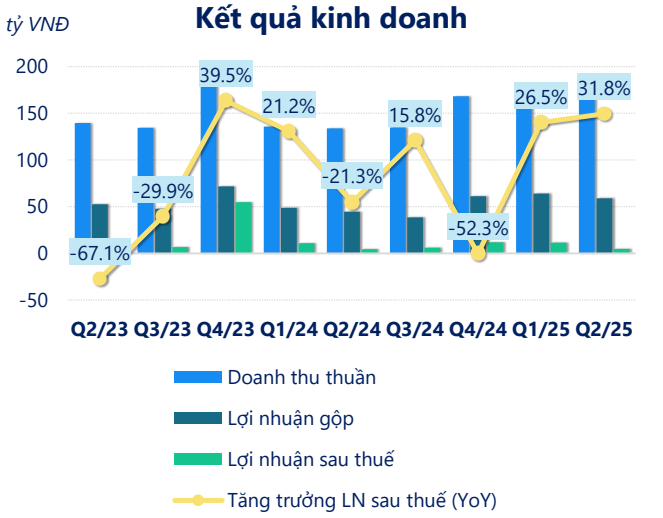
ROE

Q2/25

1.5%

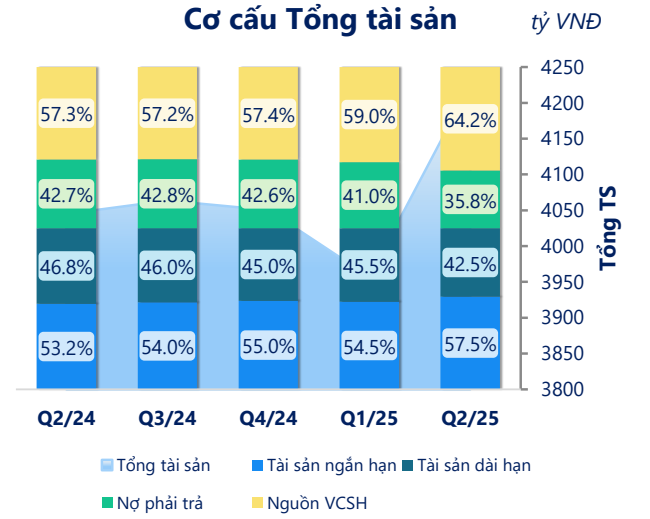
+/- YoY: ▼ 1.8%

Kết quả kinh doanh



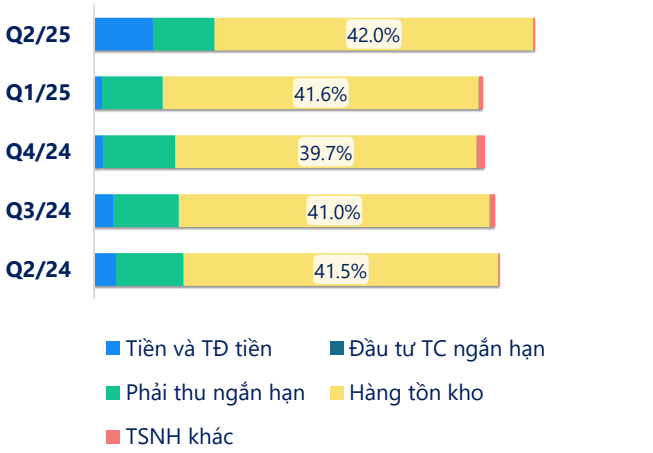
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



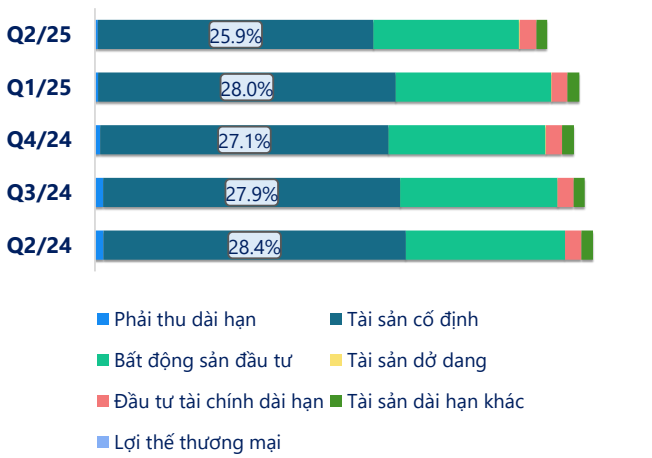
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



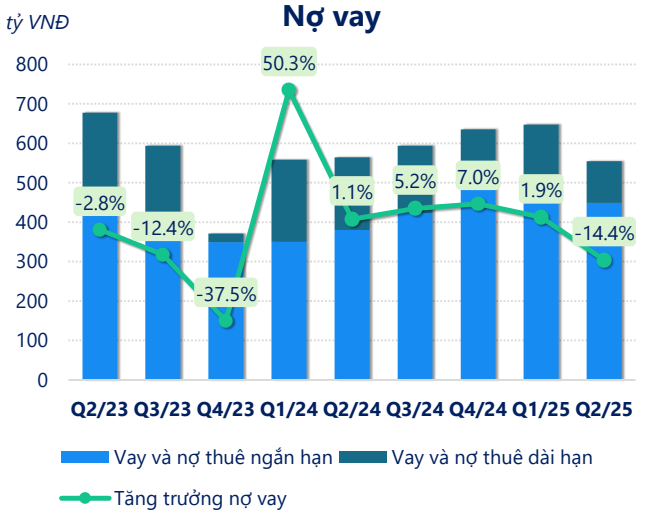
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



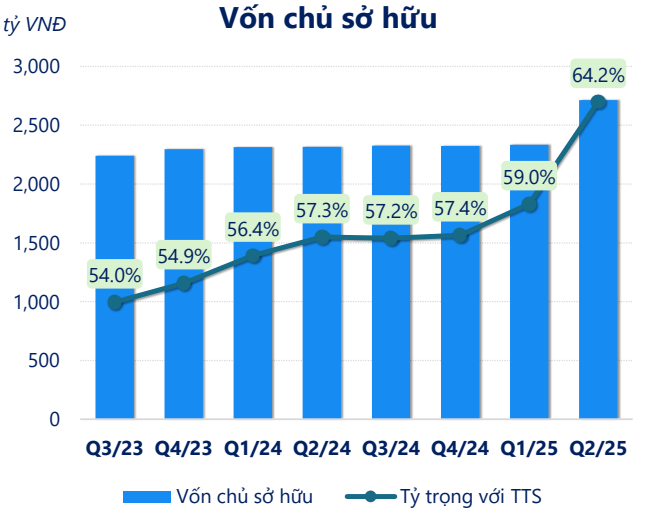
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



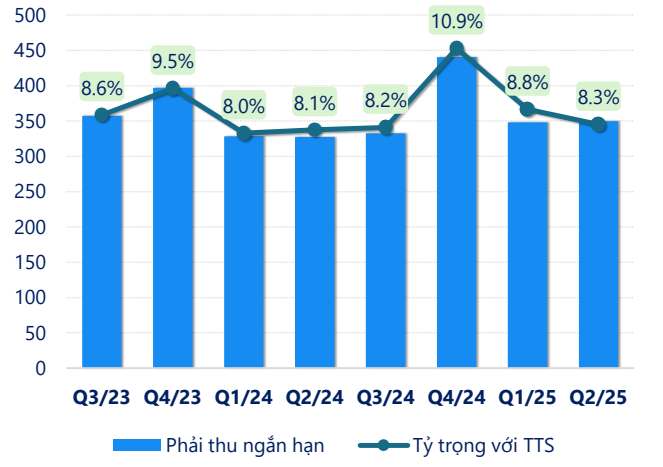
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



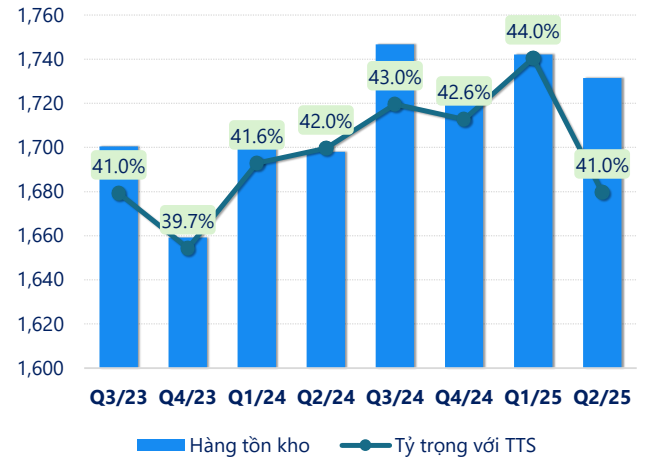
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



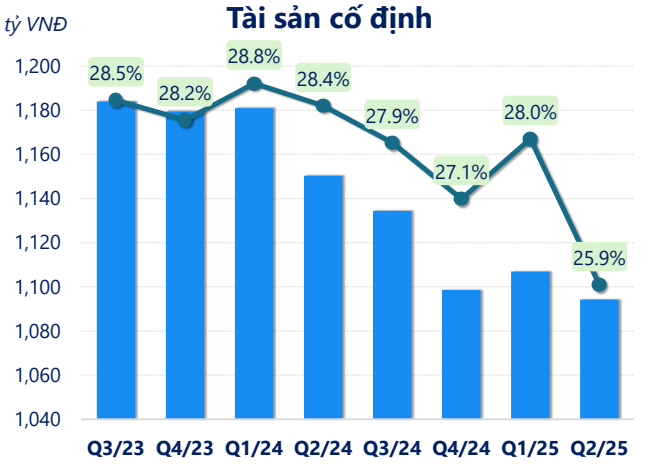
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



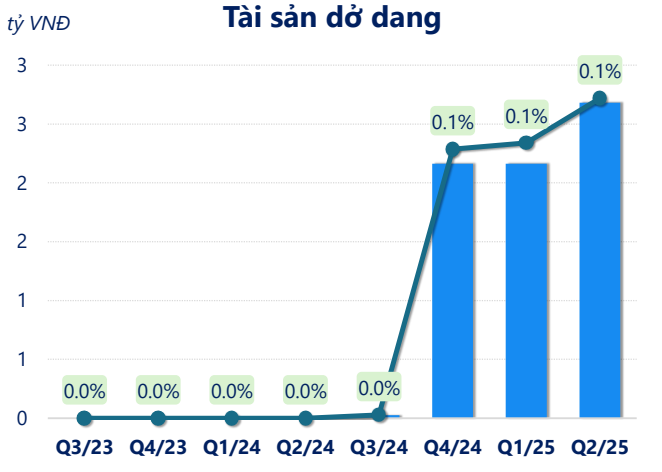
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



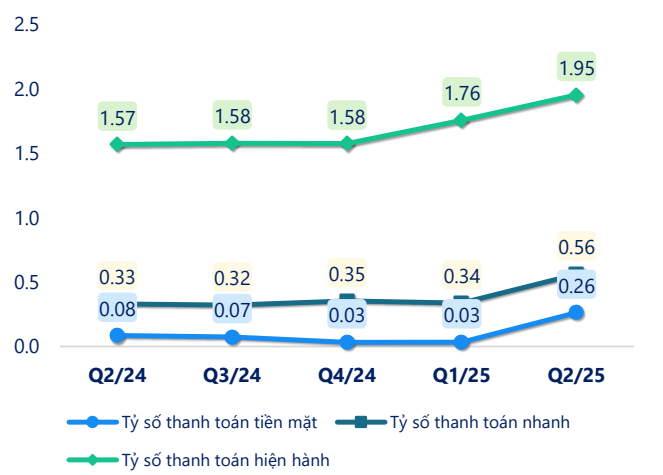
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**4,045**	**4,064**	**4,050**	**3,957**	**4,225**
Tài sản ngắn hạn	**2,150**	**2,193**	**2,226**	**2,155**	**2,428**
Tiền và tương đương tiền	116	103	47.0	40.8	327
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	8.40	10.2
Phải thu ngắn hạn	328	332	440	348	350
Hàng tồn kho	1,698	1,747	1,727	1,742	1,731
Tài sản ngắn hạn khác	8.92	11.1	12.0	16.1	10.3
Tài sản dài hạn	**1,895**	**1,871**	**1,824**	**1,802**	**1,796**
Phải thu dài hạn	31.9	31.9	19.9	11.9	11.9
Tài sản cố định	1,150	1,134	1,099	1,107	1,094
Bất động sản đầu tư	605	601	597	578	579
Tài sản dở dang	0	0.03	2.16	2.16	2.68
Đầu tư tài chính dài hạn	62.4	61.9	61.9	59.2	66.7
Tài sản dài hạn khác	44.8	41.5	45.0	43.6	42.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,727**	**1,738**	**1,726**	**1,623**	**1,512**
Nợ ngắn hạn	**1,371**	**1,390**	**1,412**	**1,227**	**1,243**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	381	423	499	464	449
Phải trả người bán ngắn hạn	117	116	123	116	103
Nợ dài hạn	356	348	313	396	269
Vay và nợ thuê dài hạn	184	171	137	183	105
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,318**	**2,326**	**2,324**	**2,334**	**2,712**
Vốn chủ sở hữu	**2,318**	**2,326**	**2,324**	**2,334**	**2,712**
Vốn điều lệ	964	964	964	964	964
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)